TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 162/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 07/02/2018.
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê.
Các hội thẩm nhân dân:
- Ông Huỳnh Ngọc Sơn.
- Ông Nguyễn Văn Sơn.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Tơ –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Phú Quí - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2017/TLST – HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2018/QĐST –HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1988. Địa chỉ: 251 ấp C X, xã TB, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.Bị đơn: Hồ Hoàng T, sinh năm 1988. Địa chỉ: 91/2 ấp THB, T, huyện P, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Vào năm 2015 chị và anh T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TB, huyện PH, tỉnh Hậu Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/6/2015. Trong thời gian sống anh, chị có 01 con chung tên Hồ Nguyễn Nguyên K, sinh ngày

24/7/2016, hiện nay con chung đang sống chung với chị. Anh chị không có tài sản chung và nợ chung.

Nguyên nhân chị xin ly hôn với anh T là do khoảng cuối năm 2015 chị mang thai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T không quan tâm chăm sóc cho chị khi mang thai. Nghề nghiệp của anh T là giáo viên có thu thập ổn định nhưng anh T thường xuyên vay mượn tiền nhiều người, trong đó có người thân của chị làm ảnh hưởng đến uy tín của chị. Chị hoàn toàn không biết anh T vay mượn tiền làm gì, sau khi mượn tiền anh T không trả chị phải trả thay cho anh T. Từ khi chị sinh con cho đến nay thì anh T không chăm lo cho chị và cũng không cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị và anh T có nhiều mâu thuẫn, chị không còn tình cảm với anh T nên chị có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Hồ Hoàng T

Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Hồ Nguyễn Nguyên K, sinh ngày 24/7/2016, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Ngày 27/11/2017 chị Dung có đơn xi xét xử vắng mặt.

2. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Hồ Hoàng T trình baøy:

Anh thừa nhận quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung đúng như chị trình bày.

Anh thừa nhận trong thời gian sống chung vợ chồng do điều kiện công việc của anh và chị D ở hai nơi khác nhau nên anh không thường xuyên quan tâm chăm sóc cho chị D và con chung; anh cũng có mượn tiền như chị D trình bày. Lý do anh vay mượn tiền mà không cho chị D biết là do gia đình anh quá khó khăn. Trước khi làm đám cưới với chị D thì anh phải đi vay tiền ngân hàng về lo đám cưới, mua nữ trang cho cô dâu, nạp tài. Do đó trong thời gian về sống chung anh phải lo trả lãi và trả nợ, có lúc đến hạn trả nợ thì anh không có tiền nên mượn đỡ nhiều người sự việc kéo dài mất khả năng thanh toán do lương thu nhập của anh không đủ để trả nợ. Nhưng anh vì sĩ diện không cho chị D biết nhưng anh khẳng định anh không mượn tiền để lo chi xài cờ bạc và các khoản nợ đến nay anh đã trả xong.

Qua yêu cầu của chị D nên anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D, do anh vẫn con thương chị D nên không muốn ly hôn. Nếu tòa án xem xét quyết định cho anh, chị ly hôn thì anh không có ý kiến.

Nếu tòa án cho anh và chị D ly hôn thì anh đồng giao con Hồ Nguyễn Nguyên K, sinh ngày 24/7/2016 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình thự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71, của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 72, của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của chị D, anh T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy: trong thời gian chung sống chị D, anh T đã phát sinh mâu thuẫn. Hai bên gia đình đã tìm cách để anh, chị hàn gắn nhưng không thành. Do đó có căn cứ hôn nhân giữa chị D, anh T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, 81,82, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh Hồ Hoàng T có sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại 91/2 ấp THB, T, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị D và anh T.

[3] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Hồ Hoàng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai có đủ điều kiện kết hôn. Việc kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện PH, tỉnh Hậu Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/6/2015. Vì vậy quan hệ hôn nhân của chị D, anh T được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nguyên nhân chị xin ly hôn với anh T là do khoảng cuối năm 2015 chị mang thai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T không quan tâm chăm sóc cho chị khi mang thai. Nghề nghiệp của anh T là giáo viên có thu thập ổn định nhưng anh T thường xuyên vay mượn tiền nhiều người, trong đó có người thân của chị làm ảnh hưởng đến uy tín của chị. Chị hoàn toàn không biết anh T vay mượn tiền làm gì, sau khi mượn tiền anh T không trả chị phải trả thay cho anh T, Từ khi chị sinh con cho đến nay thì anh T không chăm lo cho chị và cũng không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy: Hiện nay chị D, anh T không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, chị D khẳng định hiện nay không còn thương yêu anh T, anh T cho rằng muốn hàn gắn tình cảm với chị D nhưng anh cũng không đưa ra được biện pháp khắc phục tình trạng mâu thuẫn

giữa anh và chị D. Vì vậy có căn cứ kết luận tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị D, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D là phù hợp.

[4] Về con chung: chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Hồ Hoàng T có 01 con chung Hồ Nguyễn Nguyên K, sinh ngày 24/7/2016. Xét thấy: từ khi chị D, anh T không còn sống chung con chung do chị D trực tiếp nuôi dưỡng, con chung có sự phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Mặt khác hiện nay con chung dưới 36 tháng tuổi. Do đó cần giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu của chị D về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ18 tuổi. Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là cần thiết để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hằng ngày cho cháu Nguyên K. Mặc khác hiện nay anh T là giáo viên có thu nhập ổn định, do đó cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

[6] Về tài sản chung và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Hồ Hoàng T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc D. Chị Nguyễn Thị Ngọc D được ly hôn với anh Hồ Hoàng T.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc D được trực tiếp nuôi con chung tên Hồ Nguyễn Nguyên K, sinh ngày 24/7/2016.

Anh Hồ Hoàng T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng lần đầu được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Hồ Hoàng T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Hồ Hoàng T có thể thay đổi việc nuôi con hoặc đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Ngọc D phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012138 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Hồ Hoàng T phải nộp 300.000 đồng.

Đương sự có mặt tại Tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yê cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thhi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện;
- TA tỉnh;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TB, huyện PH, tỉnh Hậu Giang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Huỳnh Thị Phê

Caùc Hoäi thaåm nhaân daân
Chuû toaï phieân toaø

Thaåm phaùn –

Nguyễn Văn Chót – Phạm Minh Đạt

Huyønh Thò Pheâ